

CHÍNH PHỦ
Số: 07/2008/NQ-CP

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Hà Nội, ngày 21 tháng 3 năm 2008

NGHỊ QUYẾT

Về việc điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2006 - 2010) của tỉnh Kiên Giang

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang (tờ trình số 49/TTr-UBND ngày 13 tháng 8 năm 2007), của Bộ Tài nguyên và Môi trường (tờ trình số 37/TTr-BTNMT ngày 25 tháng 9 năm 2007),

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Xét duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010 của tỉnh Kiên Giang với các chỉ tiêu sau:

1. Diện tích, cơ cấu các loại đất

Đơn vị tính: ha

TT	Loại đất	Hiện trạng năm 2005		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2010	
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN	634.613	100,00	634.613	100,00
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	576.336	90,82	562.676	88,66
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	436.873	68,84	412.279	64,97
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	360.467		343.931	
1.1.1.1	Đất trồng lúa	353.220		336.885	
1.1.1.2	Đất trồng cây hàng năm còn lại	7.247		7.046	
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	76.406		68.347	

1.2	Đất lâm nghiệp	106.085	16,72	103.784	16,35
1.2.1	Đất rừng sản xuất	28.983		24.399	
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	37.514		37.237	
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	39.589		42.148	
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	31.915	5,03	45.124	7,11
1.4	Đất nông nghiệp khác	1.463	0,23	1.489	0,23
2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	48.849	7,70	69.429	10,94
2.1	Đất ở	11.079	1,75	14.574	2,30
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	8.409		10.239	
2.1.2	Đất ở tại đô thị	2.670		4.335	
2.2	Đất chuyên dùng	20.689	3,26	36.488	5,75
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	250		608	
2.2.2	Đất quốc phòng, an ninh	2.478		2.818	
2.2.2.1	Đất quốc phòng	2.407		2.645	
2.2.2.2	Đất an ninh	71		173	
2.2.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	1.608		6.410	
2.2.3.1	Đất khu công nghiệp	643		2.488	
2.2.3.2	Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh	438		3.098	
2.2.3.3	Đất cho hoạt động khoáng sản	393		480	
2.2.3.4	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, gốm sứ	134		345	
2.2.4	Đất có mục đích công cộng	16.353		26.653	
2.2.4.1	Đất giao thông	8.010		13.716	
2.2.4.2	Đất thủy lợi	7.343		9.916	
2.2.4.3	Đất để chuyển dẫn năng lượng, truyền	21		96	

	thông				
2.2.4.4	Đất cơ sở văn hóa	138		837	
2.2.4.5	Đất cơ sở y tế	63		108	
2.2.4.6	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	556		999	
2.2.4.7	Đất cơ sở thể dục - thể thao	71		331	
2.2.4.8	Đất chợ	81		292	
2.2.4.9	Đất có di tích, danh thắng	48		88	
2.2.4.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	23		269	
2.3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	290	0,05	304	0,05
2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	308	0,05	476	0,08
2.5	Đất sông, suối và mặt nước chuyên dùng	16.483	2,60	17.199	2,71
2.6	Đất phi nông nghiệp khác	0	0,00	388	0,06
3	ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG	9.428	1,49	2.508	0,40

2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất

Đơn vị tính: ha

TT	Loại đất	Diện tích
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP CHUYỂN SANG PHI NÔNG NGHIỆP	20.902
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	16.329
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	10.149
	Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước	9.243
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	6.180
1.2	Đất lâm nghiệp	3.854
1.2.1	Đất rừng sản xuất	185
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	2.595

1.2.3	Đất rừng đặc dụng	1.074
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	719
2	CHUYỂN ĐỔI CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT TRONG NỘI BỘ ĐẤT NÔNG NGHIỆP	13.865
2.1	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất trồng cây lâu năm	4.120
2.2	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất lâm nghiệp	3.229
2.3	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	6.516
3	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT CHUYÊN SANG ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP CÓ THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT KHÔNG PHẢI ĐẤT Ở	
4	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI ĐẤT Ở CHUYÊN SANG ĐẤT Ở	37
4.1	Đất chuyên dùng	27
4.1.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	1
4.1.2	Đất quốc phòng, an ninh	12
4.1.2.1	Đất quốc phòng	10
4.1.2.2	Đất an ninh	2
4.1.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	11
4.1.4	Đất có mục đích công cộng	3
4.2	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	-
4.3	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	-
4.4	Đất sông, suối và mặt nước chuyên dùng	10
4.5	Đất phi nông nghiệp khác	-

3. Diện tích đất phải thu hồi

Đơn vị tính: ha

TT	Loại đất phải thu hồi	Diện tích
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	18.296
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	14.757
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	9.851
	Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước	9.059
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	4.906
1.2	Đất lâm nghiệp	2.843
1.2.1	Đất rừng sản xuất	174
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	1.595
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	1.074
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	696
2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	823
2.1	Đất ở	606
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	566
2.1.2	Đất ở tại đô thị	40
2.2	Đất chuyên dùng	42
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	4
2.2.2	Đất quốc phòng, an ninh	14
2.2.2.1	Đất quốc phòng	10
2.2.2.2	Đất an ninh	4
2.2.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	16
2.2.4	Đất có mục đích công cộng	8